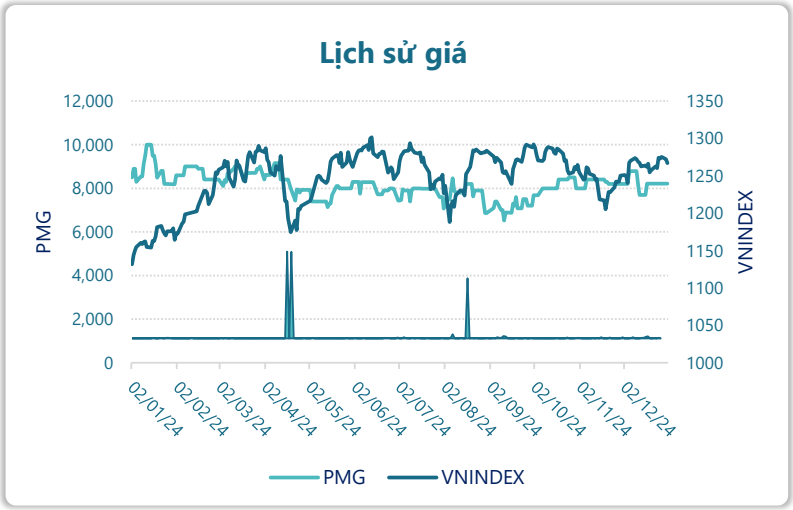
FireAnt

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,210**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,520
SL cổ phiếu LH	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	485
% sở hữu nước ngoài	20.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	380
P/E	15.3
EPS	535

DT thuần

Q4/24

528

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0| 3.7%

YoY: ▲ 64.0| 13.8%

LN sau thuế

Q4/24

6.09

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.61| -55.6%

YoY: ▲ 16.7| 157%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.9%

+/- YoY: ▲ 1.6%

DT thuần

2024

2,025

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 193| 10.5%

LN sau thuế

2024

31.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 55.5| 231%

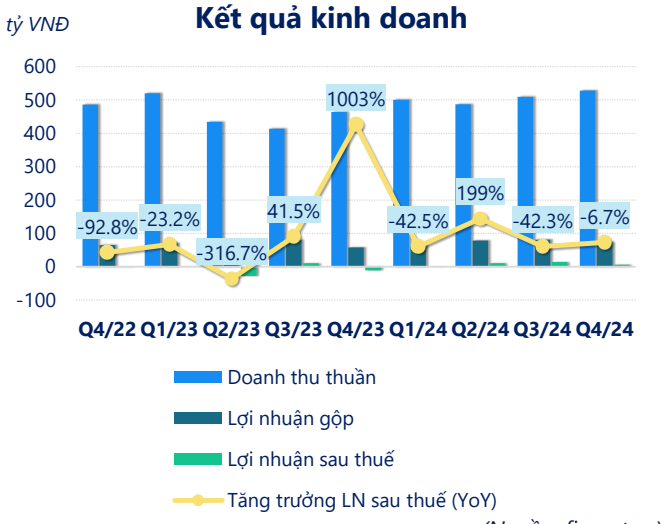
ROE

2024

3.8%

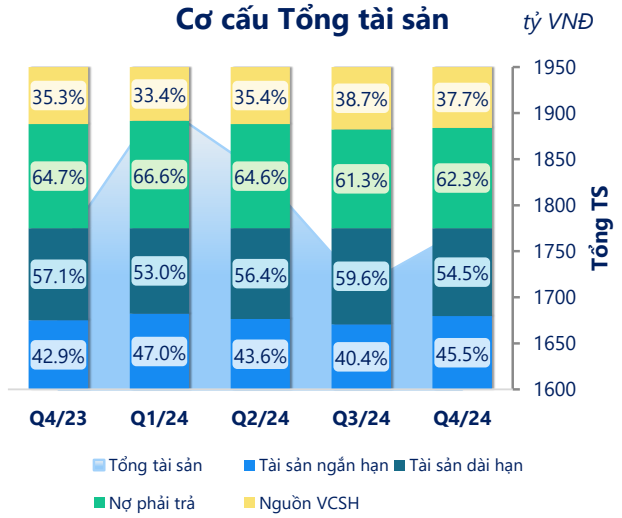
+/- YoY: ▲ 3.4%

Kết quả kinh doanh



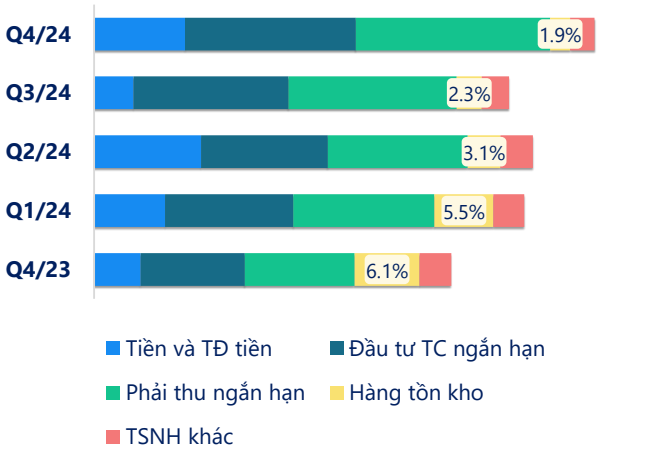
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



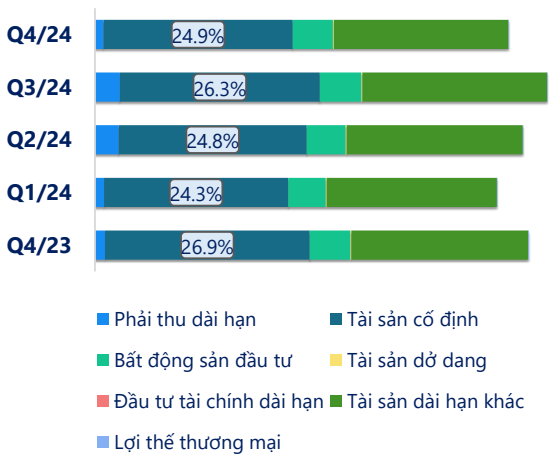
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



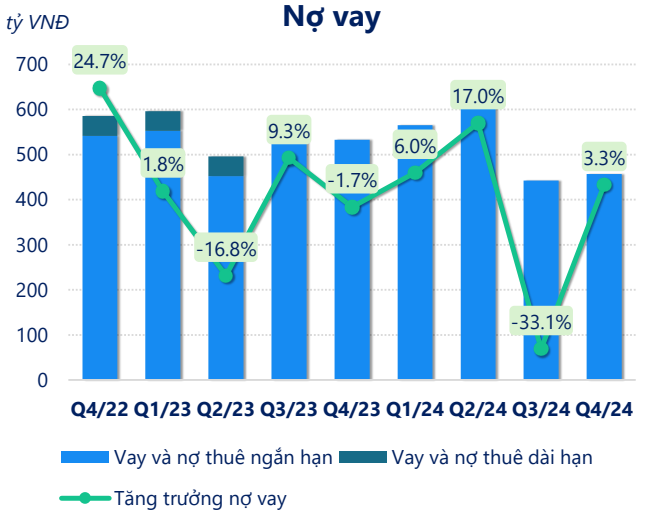
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



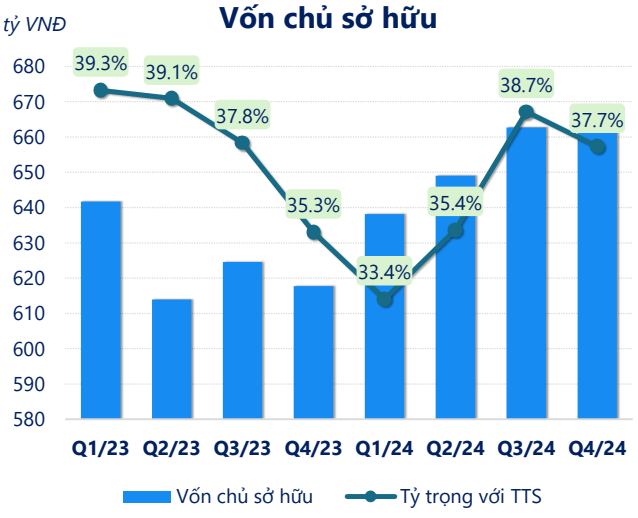
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



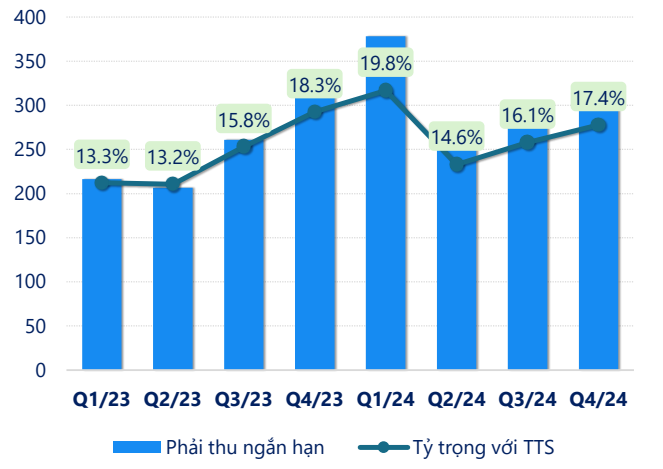
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



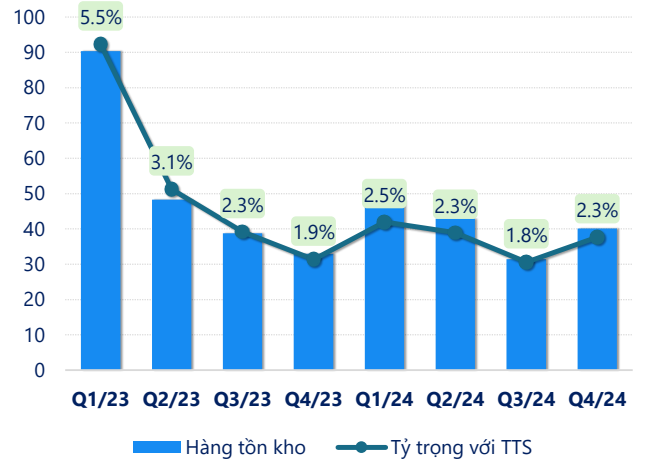
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



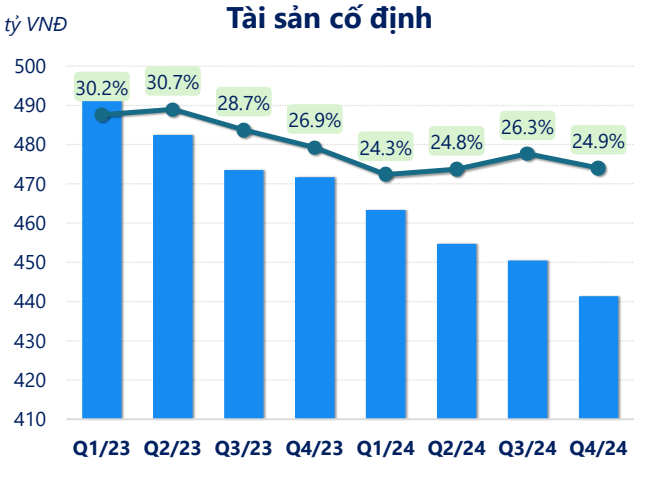
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



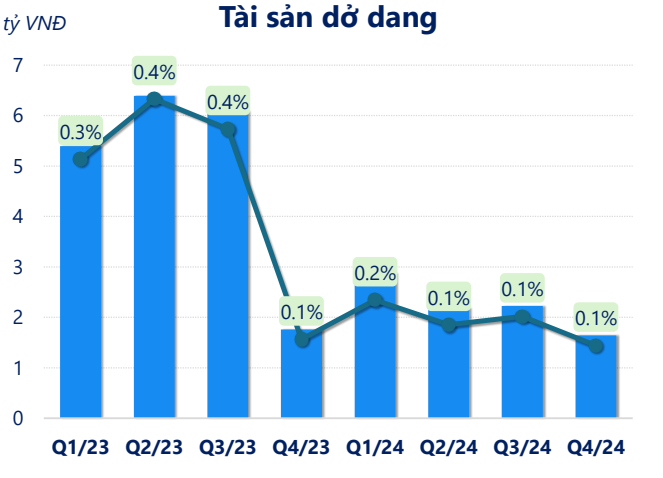
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



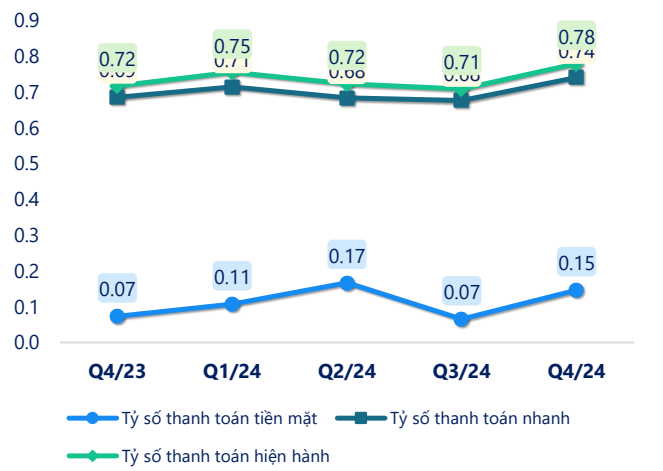
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



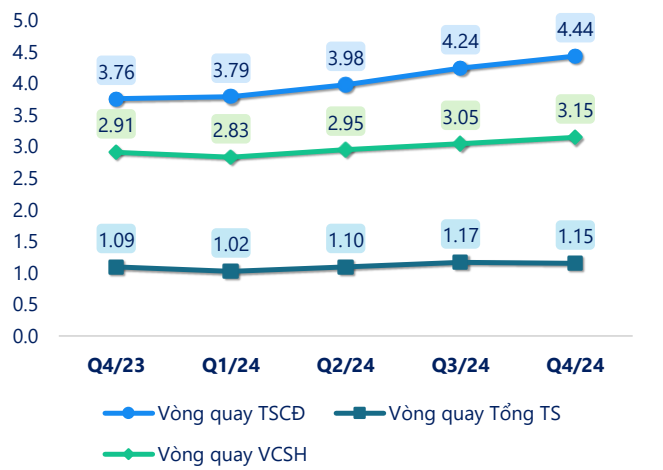
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,750**	**1,910**	**1,835**	**1,712**	**1,773**
Tài sản ngắn hạn	**750**	**898**	**800**	**691**	**807**
Tiền và tương đương tiền	76.5	127	185	63.7	152
Đầu tư tài chính ngắn hạn	281	304	267	288	277
Phải thu ngắn hạn	320	378	267	276	308
Hàng tồn kho	32.9	48.1	42.9	31.4	40.1
Tài sản ngắn hạn khác	40.0	40.1	38.0	32.3	29.4
Tài sản dài hạn	**1,000**	**1,013**	**1,035**	**1,021**	**966**
Phải thu dài hạn	23.0	22.7	57.0	56.1	20.0
Tài sản cố định	472	463	455	450	441
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	94.1	94.1	94.1
Tài sản dở dang	1.76	2.88	2.19	2.22	1.64
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	408	428	426	416	408
Lợi thế thương mại	1.73	1.59	1.46	1.33	1.20
Nợ phải trả	**1,132**	**1,272**	**1,186**	**1,049**	**1,104**
Nợ ngắn hạn	**1,047**	**1,190**	**1,107**	**976**	**1,035**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	533	565	661	442	457
Phải trả người bán ngắn hạn	393	432	382	515	557
Nợ dài hạn	85.2	82.6	79.4	73.4	69.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**638**	**649**	**663**	**669**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**638**	**649**	**663**	**669**
Vốn điều lệ	463	463	463	463	463
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)